

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGC)

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang

Ngày 31/12/2024	122,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	6.4%	31.7%

DT thuần 2024
708
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 253 55.6%

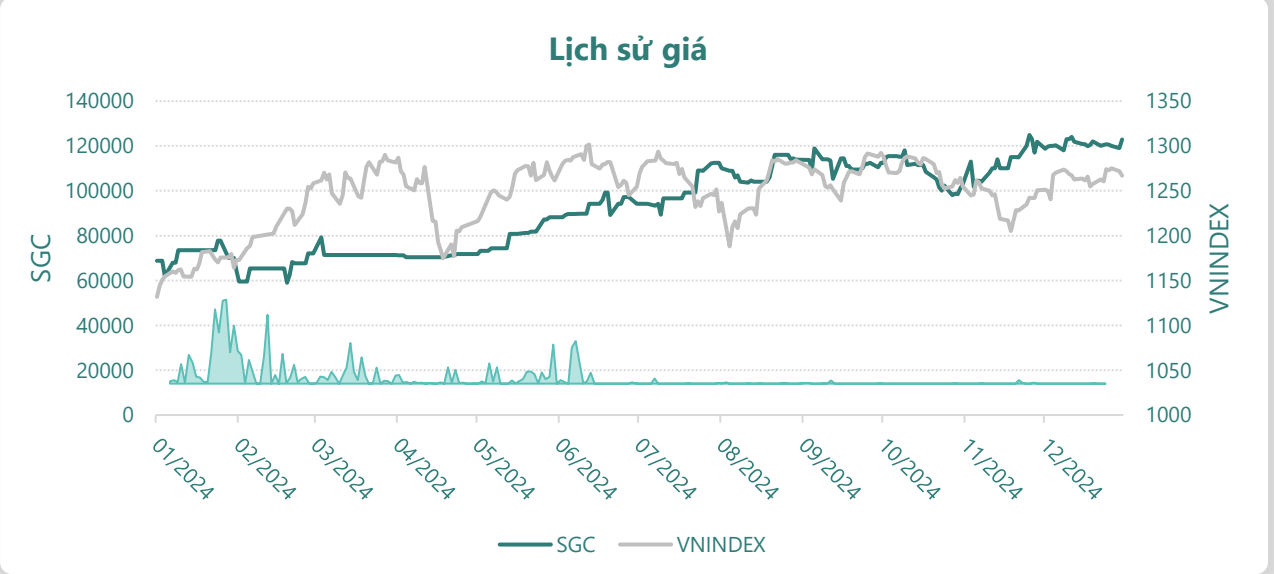
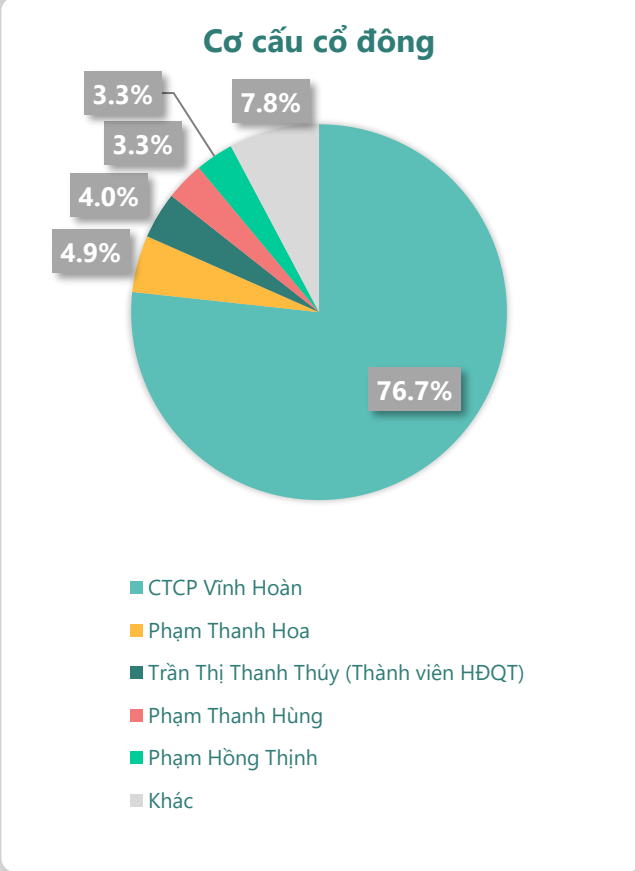
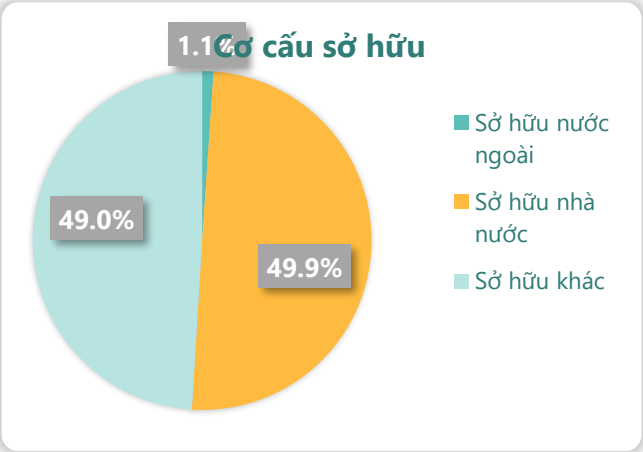
LN thuần 2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.2 95.0%

LN sau thuế 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.6 94.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.9%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE 2024
33.4%
YoY: +/-▲ 11.3%

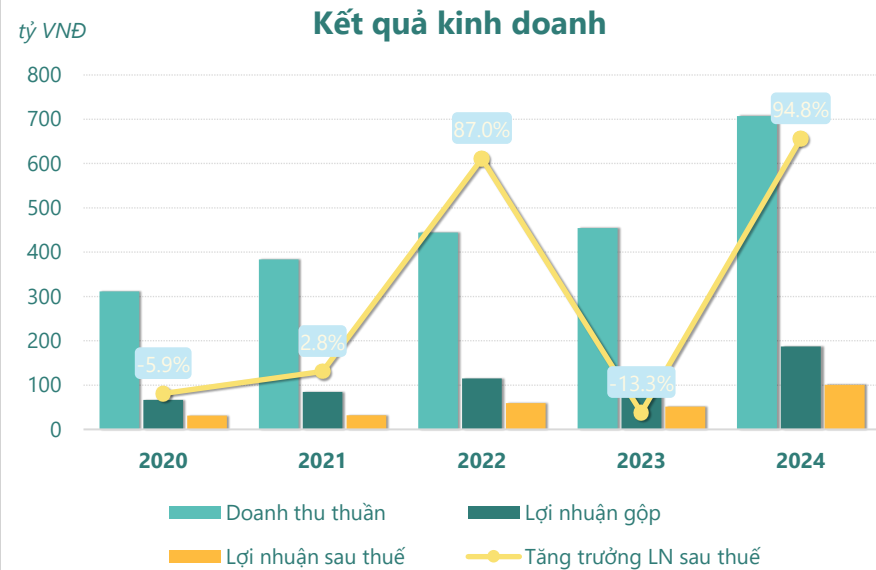
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	58,984 - 124,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	878
Số lượng CPLH (CP)	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,990
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.11
EPS	14,033
P/E	8.8



Năm **2024**, **SGC** ghi nhận doanh thu thuần **707.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.6%** và **tăng 94.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

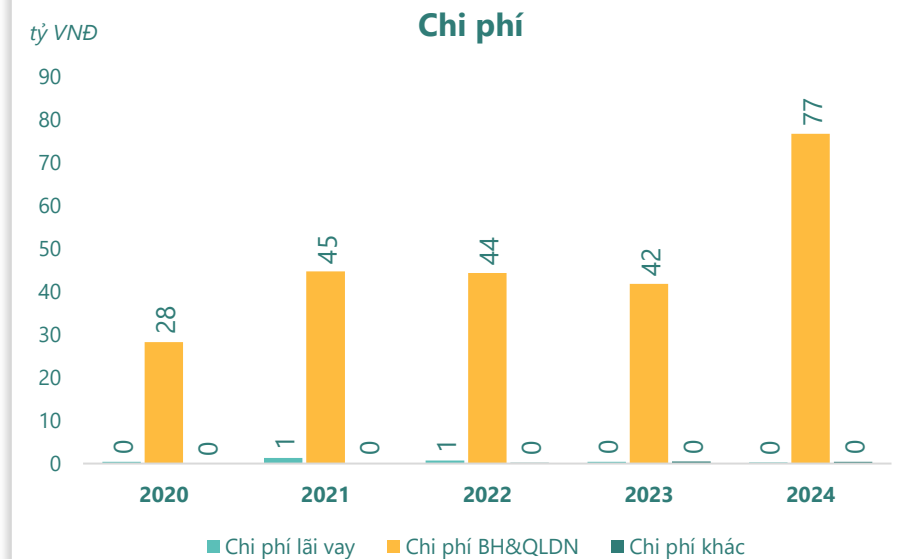
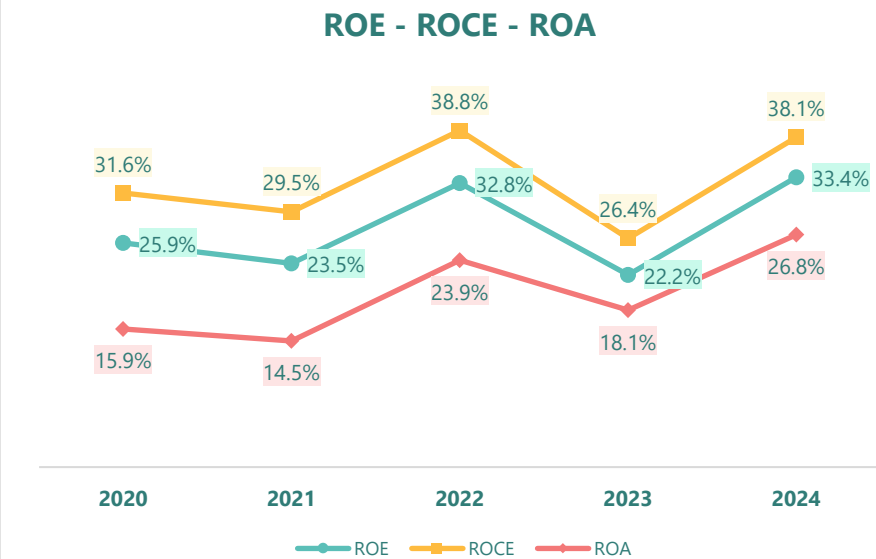
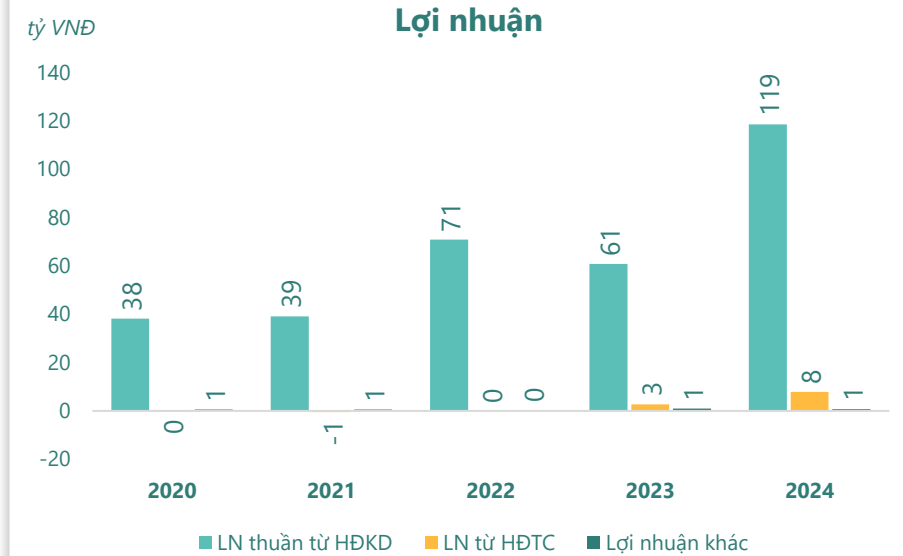
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SGC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **118.5** tỷ đồng, **tăng lên 57.73** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (65.48 tỷ đồng) là 53.05 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.27** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **76.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SGC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **33.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

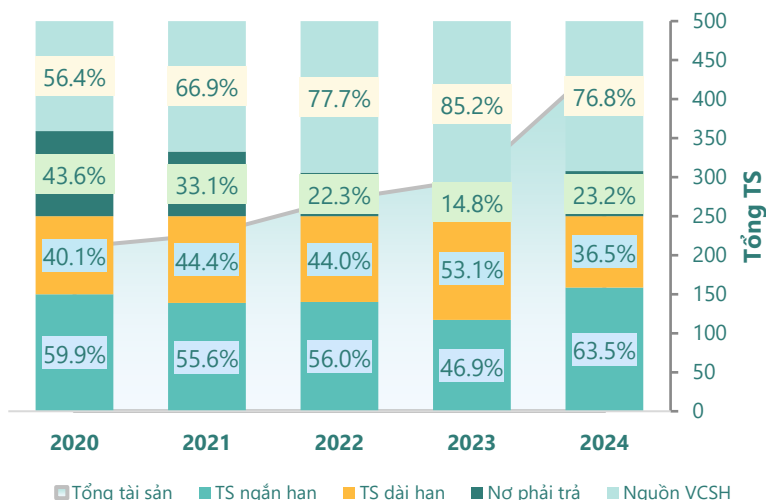




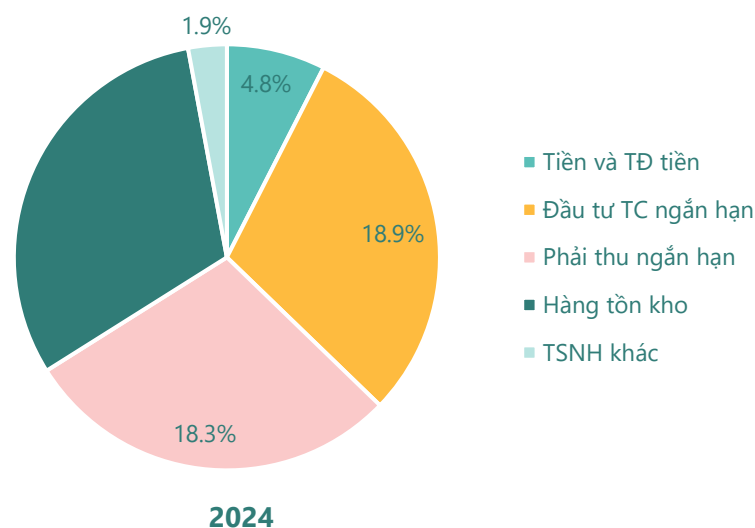
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

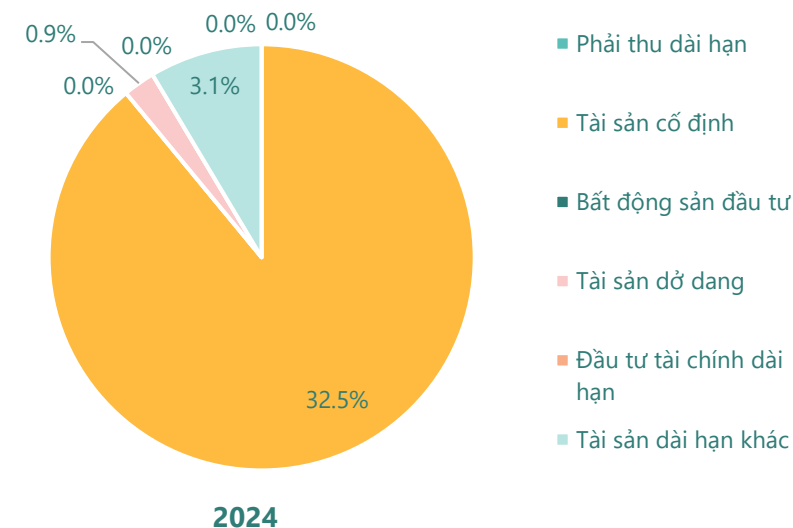
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGC** năm 2024 tăng trưởng **51.6%** so với năm trước, đạt **450.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGC đạt **285.9** tỷ đồng, tăng trưởng **105%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

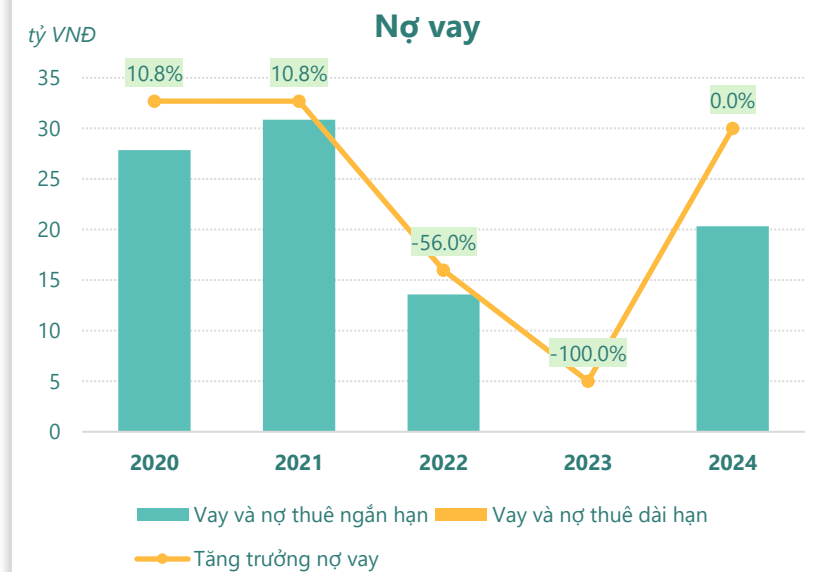
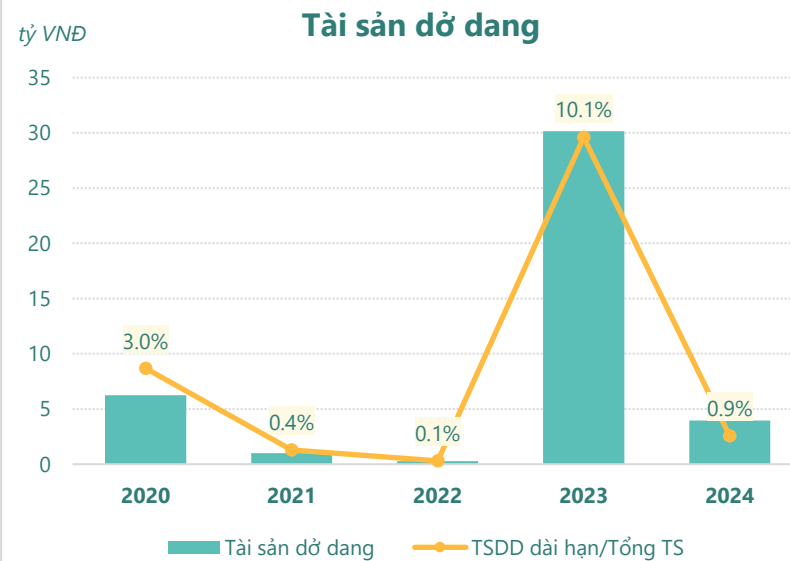
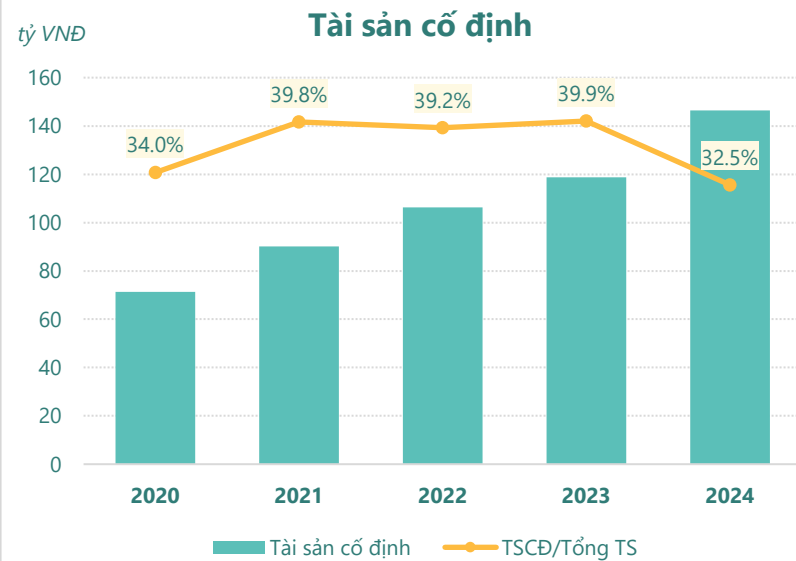
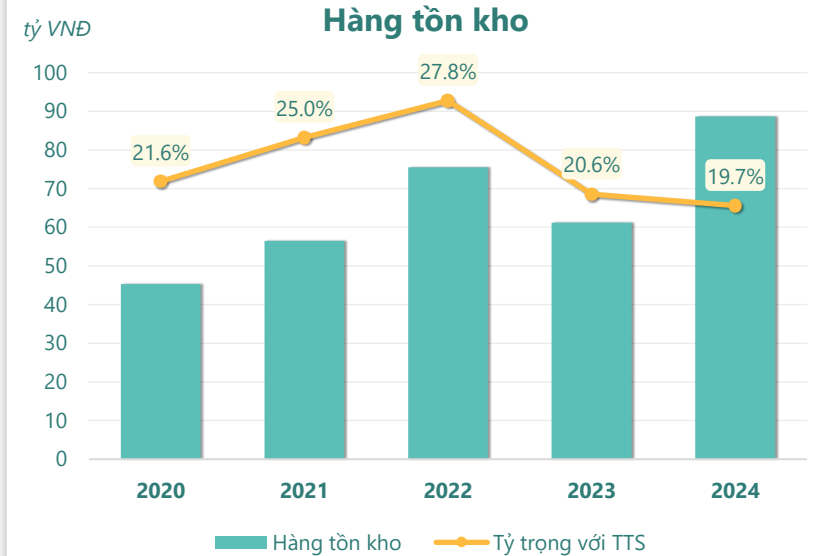
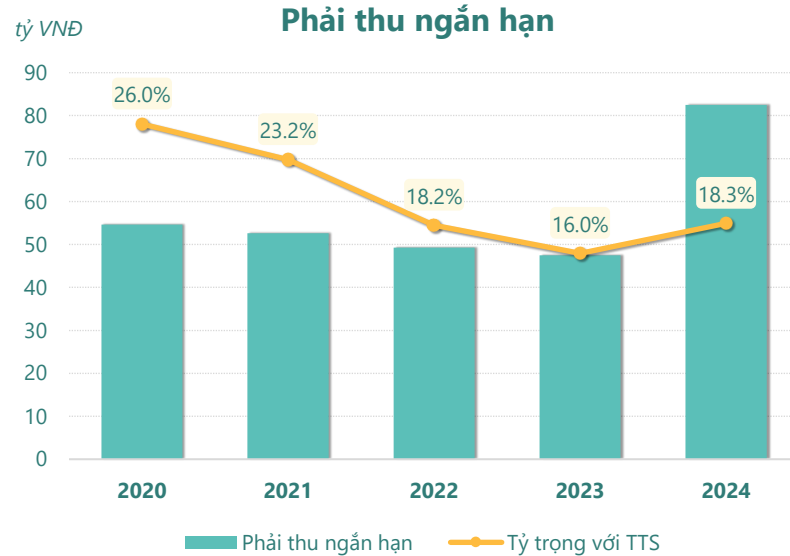
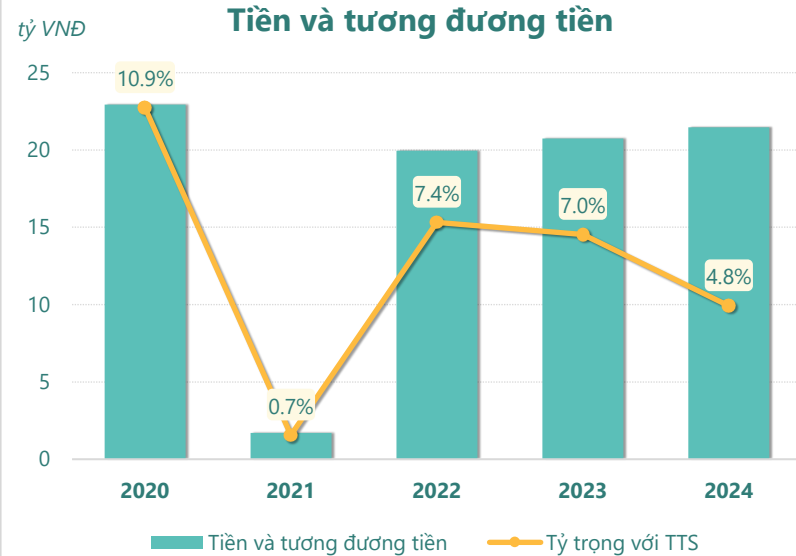
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **164.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **36.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.13%.

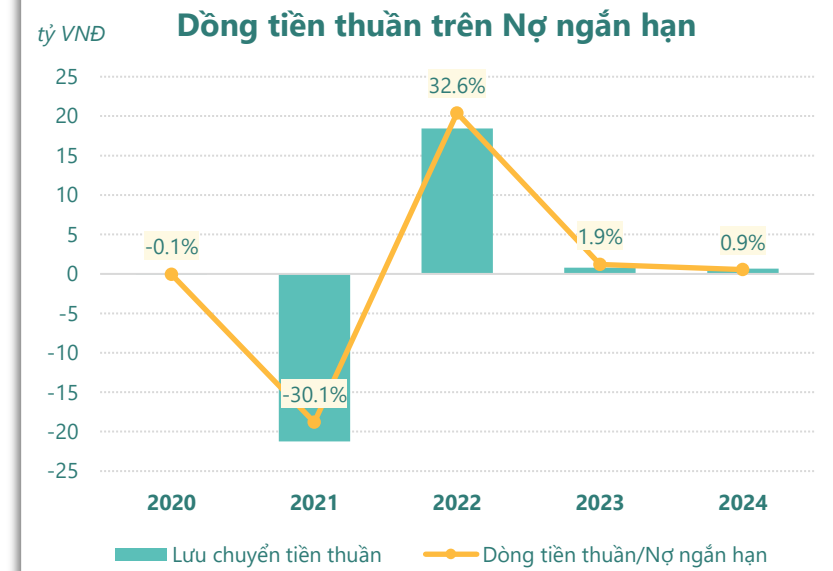
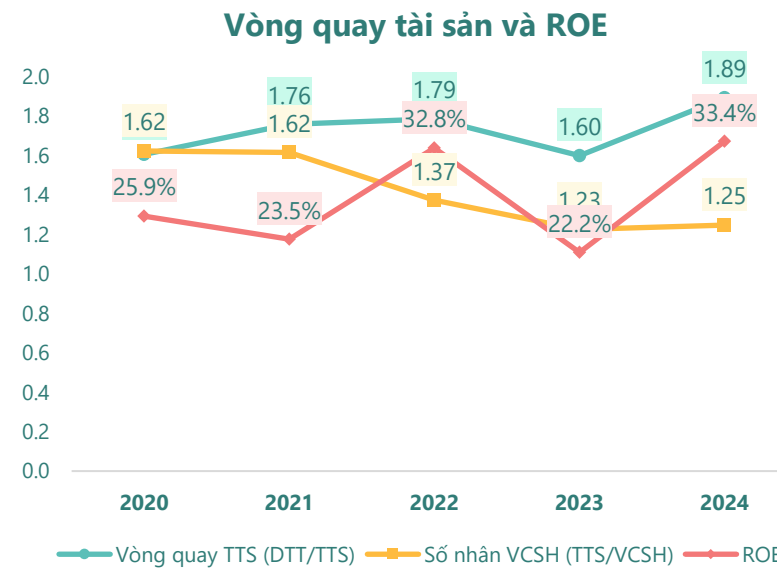
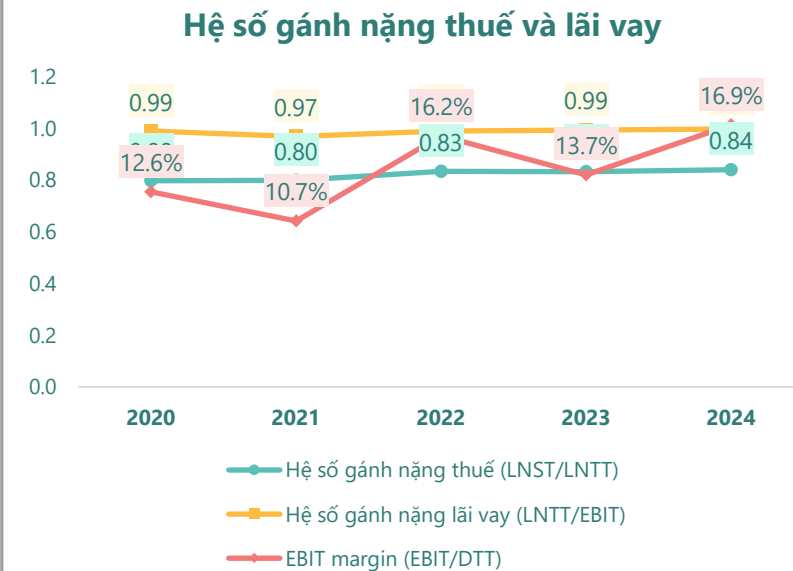
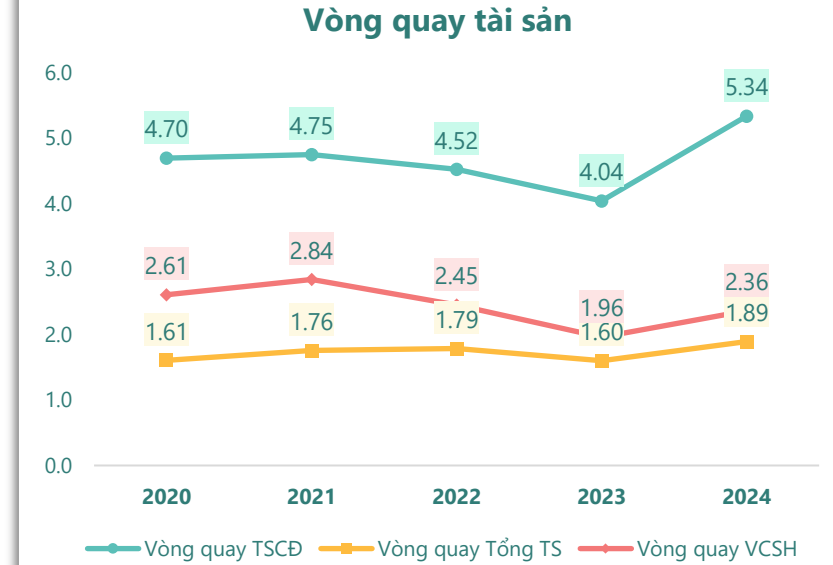
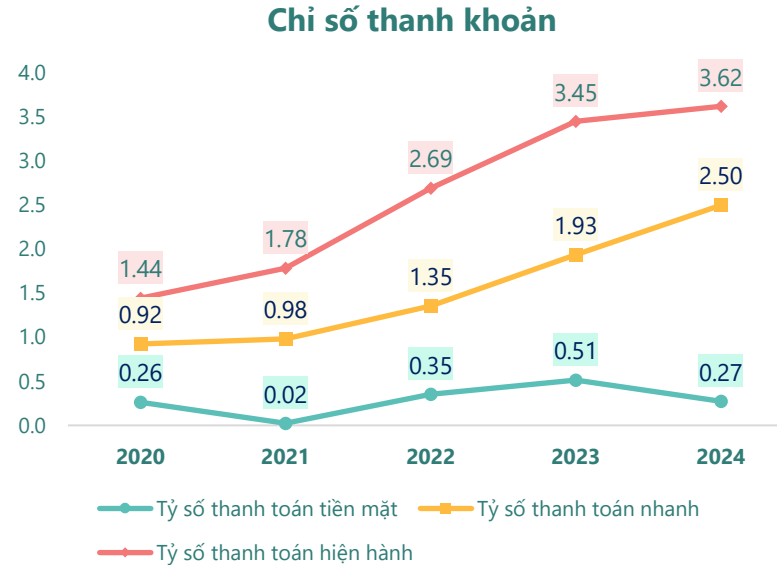
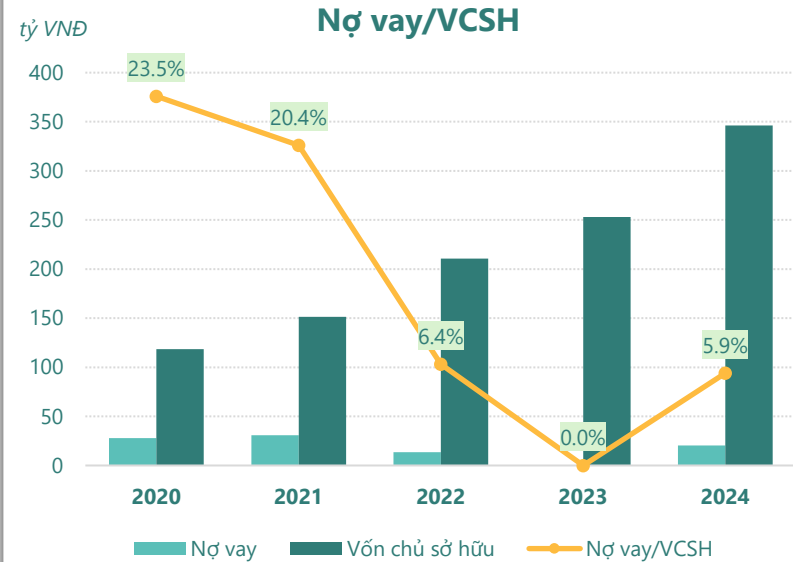
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	384	444	455	708
Giá vốn hàng bán	299	329	355	520
Lợi nhuận gộp	84.4	115	99.9	187
Doanh thu HĐTC	1.58	3.61	3.88	9.71
Chi phí TC	2.11	3.48	1.15	1.86
Chi phí lãi vay	1.29	0.74	0.40	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	29.3	24.5	36.3
Chi phí QLDN	19.2	15.0	17.4	40.5
LN thuần từ HĐKD	39.1	70.8	60.8	119
Lợi nhuận khác	0.60	0.35	1.01	0.74
LN trước thuế	39.7	71.2	61.8	119
Lợi nhuận sau thuế	31.7	59.4	51.4	100
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	59.4	51.4	100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.9	54.2	82.4	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.9	-18.4	-60.9	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.15	-17.3	-20.7	13.2
Tiền đầu kỳ	22.9	1.70	20.0	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-21.2	18.5	0.78	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.20	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	1.70	20.0	20.7	21.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	226	271	297	450
Tài sản ngắn hạn	126	152	139	286
Tiền và tương đương tiền	1.70	20.0	20.7	21.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	0	85.0
Phải thu ngắn hạn	52.6	49.3	47.5	82.5
Hàng tồn kho	56.5	75.5	61.2	88.7
Tài sản ngắn hạn khác	8.91	7.31	9.86	8.37
Tài sản dài hạn	101	119	158	165
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	90.1	106	119	146
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.00	0.28	30.2	3.97
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.44	12.7	9.07	14.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.8	60.5	44.1	104
Nợ ngắn hạn	70.5	56.5	40.4	79.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.9	13.6	0	20.3
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	9.93	15.6	18.2
Nợ dài hạn	4.31	3.93	3.70	25.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	211	253	346
Vốn chủ sở hữu	151	211	253	346
Vốn điều lệ	71.5	71.5	71.5	71.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0